

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÙ CÙ  
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:15/2023/HNGĐ-ST

Ngày 20 - 12 - 2023

V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÙ, TỈNH HUNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Đình Hiền;

*Các Hội thẩm nhân dân:* ông Tô Sỹ Thái và ông Bùi Đăng Ban.

*Thư ký phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Hải, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:* ông Đỗ Đức Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 113/2022/TLST-HNGĐ ngày 05/12/2022 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐST-HNGĐ ngày 02/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30/11/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1967 “có mặt”;

Địa chỉ: thôn D, xã M, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

- Bị đơn: ông **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1969 “vắng mặt”;

Địa chỉ: thôn D, xã M, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/11/2022, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn, bà Phạm Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Đức T xây dựng gia đình và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện P, tỉnh Hưng Yên (trước đây là huyện P1, tỉnh Hải Hưng) vào ngày 01/9/1992 trên cơ sở tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 02 năm trước khi kết hôn. Tổ chức lễ cưới xong bà L về gia đình nhà ông T sinh sống tại thôn D, xã M, huyện P, tỉnh Hưng Yên; vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được 24 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Cụ thể, khoảng tháng 7, tháng 8 năm 2016 vợ chồng bà L có quá nhiều mâu thuẫn, nhưng nguyên nhân chính là do tính cách hai người không hợp nhau, có vài lần va chạm trong cuộc sống, từ đó không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Sau những lần mâu thuẫn như vậy, vợ chồng bà L không sống cùng nhau mà ly thân mỗi người một nơi từ cuối năm 2016 cho đến nay; có 1, 2 lần bà L và ông T có gặp nhau khi gia đình có công việc lớn nhưng cũng không ai nói

chuyện trò, trao đổi với nhau vấn đề gì. Từ khi sống ly thân đến nay giữa bà và ông T không quan tâm đến nhau nữa. Cuối năm 2016 khi vợ chồng sống ly thân, thời gian này ông T sinh sống và làm nghề tự do ở Hà Nội, địa chỉ không cố định. Bà L cũng đi lao động tự do ở nhiều nơi tùy thuộc vào công việc và không có địa chỉ cố định. Đến nay, bà L xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông T không còn, vợ chồng sống ly thân nhau trong thời gian dài (khoảng 7 năm), không quan tâm và có trách nhiệm gì với nhau. Từ khi vợ chồng sống ly thân, ông T đi làm ăn nay đây mai đó, khi gia đình có công việc ông T vẫn về nhà tại thôn D, xã M, huyện P, tỉnh Hưng Yên, còn hiện tại ông T ở đâu thì bà không biết được địa chỉ để cung cấp cho Tòa án. Việc ông T không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án là gây khó khăn cho bà. Thực tế ông T không còn tình cảm gì với bà nữa, ông T có tình không hợp tác giải quyết vụ án mà còn bảo bà muốn làm gì thì tự làm một mình. Đến nay, bà L xác định tình trạng hôn nhân giữa bà và ông T mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy bà L đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và đưa vụ án ra xét xử cho bà được ly hôn ông T theo quy định của pháp luật, để mỗi người tự ổn định cuộc sống khác không ràng buộc nhau nữa.

Về con chung bà L trình bày: vợ chồng bà và ông T có 02 con chung là chị Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh năm 1993 và chị Nguyễn Thị Quỳnh L1, sinh năm 2001. Hiện nay các con chung của ông bà đều đã xây dựng gia đình riêng, sống tự lập nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung.

Về tài sản chung: bà Nguyễn Thị L xác định bà và ông T không có tài sản gì chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề liên quan tài sản.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng cho ông T nhưng ông T đều không đến Tòa án làm việc.

*Người làm chứng:* bà Nguyễn Thị H là cô ruột của ông T cung cấp:

Sau khi kết hôn, chị L và anh T về chung sống cùng với gia đình nhà chồng như chị L trình bày là đúng. Vợ chồng chị L và anh T chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 24 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Cụ thể nguyên nhân mâu thuẫn như thế nào thì bà H không biết được; bà H chỉ biết cuối năm 2016 chị L và anh T mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến nhau. Anh T đi làm ăn ở ngoài địa phương, khi gia đình có công việc anh T vẫn về nhà, còn địa chỉ cụ thể của anh T ở đâu thì bà H không biết. Chị L và anh T có 02 con chung là Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Quỳnh L1, sinh năm 2001, hai cháu đều đã có gia đình riêng, sống tự lập. Về tài sản chung của vợ chồng chị L và anh T theo bà H biết là không có gì.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn, hoàn cảnh và điều kiện hiện tại của mỗi người, không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa: nguyên đơn bà Phạm Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Nguyễn Đức T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, mở phiên họp, hòa giải và quá trình tranh tụng tại phiên tòa. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Đức T trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Tòa án triệu tập ông T nhiều lần để cung cấp chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T không đến Tòa án làm việc. Sau khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử đã giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa lần 1 cho bà Nguyễn Thị H (cô ruột ông T) nhận giao cho ông T nhưng ông T vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do chính đáng, thể hiện cố tình vắng mặt. Đề nghị HĐXX căn cứ vào các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông T.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ và trực tiếp tham gia phiên tòa, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L, xử cho bà L và ông Nguyễn Đức T được ly hôn. Đối với các con chung của ông bà đều đã trưởng thành, có gia đình riêng; về tài sản bà L xác định không có gì và không yêu cầu giải quyết, còn ông T vắng mặt nên không xem xét. Về án phí: bà Phạm Thị L là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Đức T có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện P, tỉnh Hưng Yên vào ngày 01/9/1992 theo quy định của pháp luật. Ông T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn D, xã M, huyện P, tỉnh Hưng Yên; bà Phạm Thị L có đơn khởi kiện xin ly hôn ông T nên Tòa án nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 40 của Bộ luật dân sự.

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Đức T cố tình không hợp tác và gây khó khăn cho phía bà L. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Phù Cù đã nhiều lần gửi giấy triệu tập cho người thân của ông T để giao cho ông T đến Tòa án làm việc giải quyết yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà L nhưng ông T đều vắng mặt, không hợp tác. Khi Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử đã giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy

triệu tập ông T đến phiên tòa cho người thân giao lại cho ông T nhưng ông T vẫn cố tình vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng. Đối với nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L có mặt tại phiên tòa.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng bị đơn là ông Nguyễn Đức T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Đức T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P1, tỉnh Hải Hưng (nay là huyện P, tỉnh Hưng Yên) ngày 01/9/1992 là hôn nhân hợp pháp. Sau kết hôn vợ chồng bà L, ông T chung sống hòa thuận được 24 năm, đến khoảng tháng 7, tháng 8 năm 2016 phát sinh mâu thuẫn do tính cách hai người không hợp nhau, có vài lần va chạm trong cuộc sống từ đó không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Sau những lần mâu thuẫn như vậy vợ chồng ông bà không sống cùng nhau mà ly thân nhau mỗi người một nơi từ cuối năm 2016 cho đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay giữa bà L và ông T không quan tâm đến nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông T nhiều lần đến làm việc, tuy nhiên ông T đều không có mặt và cũng không có ý kiến gì về việc bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn và hai vợ chồng đã có thời gian sống ly thân không quan tâm nhau trong một khoảng thời gian tương đối dài (khoảng 7 năm), điều đó cho thấy bản thân ông T cũng không muốn duy trì quan hệ hôn nhân với bà L, mà chỉ nhằm mục đích gây khó khăn cho phía nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông T đến nay đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Phạm Thị L có đơn khởi kiện ly hôn ông Nguyễn Đức T là có căn cứ nên cần được chấp nhận, giải quyết cho bà L và ông T được ly hôn, tạo điều kiện cho mỗi bên ổn định cuộc sống mới là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Đức T có 02 con chung đều đã trưởng thành, đã xây dựng gia đình riêng và sống tự lập, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung; ông T vắng mặt không có ý kiến nên không xem xét giải quyết trong bản án này.

4. Về phần tài sản chung: bà Phạm Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Đối với bị đơn ông T không hợp tác và không có ý kiến, nên không biết quan điểm của ông T như thế nào về vấn đề tài sản chung vợ chồng. Sau khi ly hôn, nếu ông T có tranh chấp về tài sản chung và có đơn yêu cầu thì Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí: nguyên đơn bà Phạm Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ vào:** khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Phạm Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Phạm Thị L được ly hôn ông Nguyễn Đức T.

2. Về con chung: bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Đức T có 02 con chung đều đã trưởng thành, đã xây dựng gia đình riêng và sống tự lập, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung; ông T vắng mặt không có ý kiến, nên không xem xét giải quyết trong bản án này.

3. Về phần tài sản chung: bà Phạm Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với bị đơn không hợp tác và không có ý kiến, nên không biết quan điểm của ông T như thế nào về vấn đề tài sản chung vợ chồng. Sau khi ly hôn, nếu ông T có tranh chấp về tài sản chung và có đơn yêu cầu thì Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: nguyên đơn bà Phạm Thị L phải chịu 300.000đ, (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được đối trừ vào khoản tiền bà L đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ, (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0006204 ngày 05/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên; bà Phạm Thị L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho bị đơn biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hưng Yên (phòng KTNV);
- VKSND huyện Phù Cừ;
- Chi cục THA dân sự huyện Phù Cừ;
- UBND xã M;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Đình Hiền**



